



第1课：周末你有什么打算？

Bài 1: Cuối tuần bạn có dự định gì ?





zhōumò
周末

1

dǎsuàn
打算

2

a
啊

3

gēn
跟

4

yìzhí
一直

5

yóuxì
游戏

6

zuòyè
作业

7

zháojí
着急

8

fùxí
复习

9



nánfāng
南方

10

běifāng
北方

11

miànbāo
面包

12

dài
带

13

dìtú
地图

14

bān
搬

15

课文 1: 谈周末的打算

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



01-1



Xiǎo lì : Zhōumò nǐ yǒu shénme dǎsuàn ?

小丽：周末你有什么打算？

Xiǎo gāng : Wǒ zǎo jiù xiǎng hǎo le , qǐng nǐ chīfàn 、 kàn diànyǐng 、 hē kāfēi .

小刚：我早就想好了，请你吃饭、看电影、喝咖啡。

Xiǎo lì : Qǐng wǒ ?

小丽：请我？

Xiǎo gāng : Shì a , wǒ yǐjīng zhǎo hǎo fànguǎn le , diànyǐng piào yě mǎi hǎo le .

小刚：是啊，我已经找好饭馆了，电影票也买好了。

Xiǎo lì : Wǒ hái méi xiǎng hǎo yào bú yào gēn nǐ qù ne .

小丽：我还没想好要不要跟你去呢。



课文 1: 谈周末的打算

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



小丽：周末你有什么打算？

小刚：我早就想好了，请你吃饭、看电影、喝咖啡。

小丽：请我？

小刚：是啊，我已经找好饭馆了，电影票也买好了。

小丽：我还没想好要不要跟你去呢。



课文 1: 谈周末的打算

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



Tiểu Lệ: Cuối tuần này bạn có dự định gì không?

Tiểu Cương: Tôi đã nghĩ xong từ lâu rồi — mời bạn ăn cơm, xem phim và uống cà phê.

Tiểu Lệ: Mời tôi à?

Tiểu Cương: Đúng vậy, tôi đã tìm sẵn nhà hàng rồi, vé xem phim cũng mua xong rồi.

Tiểu Lệ: Tôi vẫn chưa nghĩ xong là có nên đi với bạn hay không nữa.





02-1



Mā mā : Nǐ yì zhí wánr diànnǎo yóuxì , zuò yè xiě wán le ma ?

妈妈：你一直玩儿电脑游戏，作业写完了吗？

ér zi : Dōu xiě wán le 。

儿子：都写完了。

Mā mā : Míngtiān bú shì yǒu kǎoshì ma ? nǐ zěn me yì diǎnr yě bù zháojí ?

妈妈：明天不是有考试吗？你怎么一点儿也不着急？

ér zi : Wǒ zǎo jiù fùxí hǎo le 。

儿子：我早就复习好了。

Mā mā : Nà yě bù néng yìzhí wánr a 。

妈妈：那也不能一直玩儿啊。





02-1



妈妈：你一直玩儿电脑游戏，作业写完了吗？

儿子：都写完了。

妈妈：明天不是有考试吗？你怎么一点儿也不着急？

儿子：我早就复习好了。

妈妈：那也不能一直玩儿啊。





02-1



Mẹ: Con cứ chơi trò chơi máy tính suốt vậy, bài tập làm xong chưa?

Con trai: Con làm xong hết rồi.

Mẹ: Ngày mai không phải có kiểm tra sao? Sao con chẳng lo lắng gì hết vậy?

Con trai: Con đã ôn xong từ lâu rồi.

Mẹ: Vậy thì cũng không thể chơi mãi được đâu.

课文 3: 聊旅游计划

03-1



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



Xiǎo lì : Xià ge yuè wǒ qù lǚyóu , nǐ néng gēn wǒ yì qǐ qù ma ?

小丽：下个月我去旅游，你能跟我一起去吗？

Xiǎo gāng : Wǒ hái méi xiǎng hǎo ne 。 nǐ jué de nǎr zuì hǎo wánr ?

小刚：我还没想好呢。你觉得哪儿最好玩儿？

Xiǎo lì : Nánfāng a , wǒ men qù nián jiù shì zhè ge shíhou qù de 。

小丽：南方啊，我们去年就是这个时候去的。

Xiǎo gāng : nánfāng tài rè le , běifāng hǎo yìxiē , bù lěng yě bù rè 。

小刚：南方太热了，北方好一些，不冷也不热。



课文 3: 聊旅游计划

03-1



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



小丽：下个月我去旅游，你能跟我一起去吗？

小刚：我还没想好呢。你觉得哪儿最好玩儿？

小丽：南方啊，我们去年就是这个时候去的。

小刚：南方太热了，北方好一些，不冷也不热。

课文 3: 聊旅游计划

03-1



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



Tiểu Lệ: Tháng sau tôi sẽ đi du lịch, bạn có thể đi cùng tôi không?

Tiểu Cương: Tôi vẫn chưa nghĩ xong. Bạn cảm thấy chỗ nào vui nhất?

Tiểu Lệ: Miền Nam đó, năm ngoái đúng vào thời gian này chúng ta cũng đi rồi mà.

Tiểu Cương: Miền Nam nóng quá, miền Bắc thì tốt hơn — không lạnh cũng không nóng.

课文 4: 准备去旅游

04-1

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



Xiǎo gāng : Shuǐguǒ 、 miànbāo 、 chá dū zhǔnbèi hǎo le , wǒ mén hái dài shénme ?
小刚：水果、面包、茶都**准备好了**，我们还**带**什么？

Xiǎo lì : Shǒujī 、 diànnǎo 、 dìtú , yí gè yě bù néng shǎo 。
小丽：手机、电脑、地图，**一个也**不能少。

Xiǎo gāng : zhèxiē wǒ zuótiān xià wǔ jiù zhǔnbèi hǎo le 。
小刚：这些我昨天下午就**准备好了**。

Xiǎo lì : Zài duō dài jǐ jiàn yī fu ba 。
小丽：再**多带**几件衣服吧。

Xiǎo gāng : wǒmen shì qù lǚyóu , bú shì bān jiā , hái shì shǎo dài yì xiē ba 。
小刚：我们是去**旅游**，不是**搬家**，还是**少带**一些吧。



课文 4: 准备去旅游



04-1

小刚：水果、面包、茶都准备好了，我们还带什么？

小丽：手机、电脑、地图，一个也不能少。

小刚：这些我昨天下午就准备好了。

小丽：再多带几件衣服吧。

小刚：我们是去旅游，不是搬家，还是少带一些吧。



课文 4: 准备去旅游

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



04-1



Tiểu Cương: Trái cây, bánh mì, trà đều chuẩn bị xong rồi,
chúng ta còn mang gì nữa không?

Tiểu Lệ: Điện thoại, máy tính, bản đồ — không thể thiếu thứ nào cả.

Tiểu Cương: Máy thứ đó tôi đã chuẩn bị từ chiều hôm qua rồi.

Tiểu Lệ: Mang thêm vài bộ quần áo nữa đi.

Tiểu Cương: Chúng ta là đi du lịch, không phải dọn nhà, mang ít thôi thì hơn.

